

Bản án số: 244/2023/HC-PT

Ngày: 10/4/2023

*Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh
vực quản lý đất đai và yêu cầu bồi thường
thiệt hại*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mai;

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên
tòa:*** Ông Lê Song L, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 396/2022/TLPT-HC ngày 29 tháng 9 năm 2022 về việc “Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai và yêu cầu bồi thường thiệt hại” do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2022/HC-ST ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2709/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2023, giữa:

- Người khởi kiện:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1959 (Có mặt);

2. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1954 (Vắng mặt);

3. Bà Vũ Thị N, sinh năm 1965 (Vắng mặt);

Đều có địa chỉ tại: Thôn K, xã T1, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L1 và bà Vũ Thị N là ông Nguyễn Văn T (Có mặt);

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hải Dương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C.

Địa chỉ: Thị trấn C1, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn C2 – Phó Chủ tịch (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Ủy ban nhân dân xã T1, huyện C, tỉnh Hải Dương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T1, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: Xã T1, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mạnh D – Chủ tịch (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1988 (Vắng mặt);

2. Bà Phạm Thị L2, sinh năm 1965 (Có mặt);

3. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1985 (Vắng mặt);

4. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1990 (Có mặt);

Đều có địa chỉ: Thôn K, xã T1, huyện C, tỉnh Hải Dương.

5. Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1983; Địa chỉ: Số nhà 11 ngõ 174, tổ 12, khu 13, phường G, thành phố H2, tỉnh Quảng Ninh (Vắng mặt);

6. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số 148 Lê Văn K1, phường H3, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung và quá trình tham gia tố tụng, người khởi kiện ông Nguyễn Văn T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Nguyễn Thị L1, bà Vũ Thị N trình bày:***

Năm 1993, theo chính sách của Nhà nước, gia đình ông cũng như chị gái ông là Nguyễn Thị L1 và em trai ông là Nguyễn Văn T4 được chia ruộng 03 tại thôn K, xã T1, huyện C, tỉnh Hải Dương như toàn bộ người dân tại địa phương.

Bà L1 được chia diện tích đất 03 là 891m², được tiểu ban chia ruộng thôn K xác lập hồ sơ địa chính thể hiện tại văn bản chốt diện tích sản lượng nộp tiền về Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã T1 vụ chiêm năm 1994 (có ký xác nhận diện tích 891m²); Hộ gia đình ông có 06 khẩu được chia diện tích ruộng 03 gồm: Ông là chủ hộ, cụ B (mẹ ông), bà L2 (vợ ông), chị A, chị H, chị H1 (con ông). Diện tích 03 được chia 5.316m² nộp tiền sản về UBND xã 5.121m², nộp tiền sản cho thôn là 195m²; Hộ gia đình ông T4 (bà N) có 04 khẩu (2 vợ chồng ông T4, 02 con là anh T2 và anh T3).

Đến năm 1998, khi ghi diện tích sổ địa chính thì gia đình ông, Bà L1 và gia đình ông T4 (bà N) bị bỏ một phần diện tích ngoài sổ sách (trong đó: Bà L1 là 106m², gia đình ông T4 645m², gia đình ông 1.031m². Tổng cộng là 1.782m²). Dồn ruộng năm 2003, UBND xã để ngoài sổ sách địa chính của 03 hộ là 1.965m². Dồn ruộng năm 2016, UBND xã để ngoài sổ sách của 03 hộ là 9.581m². Ông, Bà L1, ông T4 đã có nhiều đơn gửi các cấp có thẩm quyền nhưng không được giải quyết. Sau đó, ông đã làm đơn tố cáo gửi Chủ tịch UBND xã T1 giải quyết. Ngày 06/8/2020, Chủ tịch UBND xã T1 đã ban hành Kết luận số 01/KL-UBND, do trình độ nhận thức hạn chế nên ông chỉ làm đơn kiến nghị và phản ánh gửi Chủ tịch UBND huyện C. Ngày 14/7/2021, ông nhận được Thông báo số 1105c/TB-UBND của Chủ tịch UBND huyện C trả lời đơn kiến nghị, phản ánh của ông với những tình tiết nêu trên. Đến thời điểm hiện tại UBND huyện C chưa giải quyết dứt điểm và cố tình không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông, Bà L1 và gia đình ông T4 là cố tình vi phạm pháp luật hiện hành.

Thời điểm năm 2003, gia đình ông, Bà L1, ông T4 được địa phương cấp đất ruộng 03, trong đó có đất ở xứ đồng B1. Sau đó một số cán bộ địa phương có chức quyền cùng với lãnh đạo UBND xã T1 đã dùng nhiều chiêu thức thay đổi hồ sơ địa chính và chiếm đoạt của gia đình ông, Bà L1, ông T4 là 2.270m² đất ruộng nông nghiệp kéo dài đến tháng 10/2021 vẫn chưa có văn bản trả lời dứt điểm cho gia đình ông, Bà L1, ông T4.

Trước đó, vào ngày 28/02/2019, ông có ký đơn khiếu nại đòi diện tích đất nông nghiệp bị chính quyền địa phương chiếm đoạt ở xứ đồng B1 1.512m² và các xứ đồng khác của cả ba hộ gia đình nhưng không được UBND xã T1 và Chủ tịch UBND xã T1 giải quyết khiếu nại (trong đơn khiếu nại ông có nội dung đòi bồi thường thiệt hại theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước về số diện tích bị chiếm đoạt là 2.270m², bằng tiền là 1.080.000.000 đồng (hộ gia đình bà N là 1.246m² = 441.206.108 đồng, Bà L1 891m² = 315.501.318 đồng, gia đình nhà ông là 913m² = 323.291.474 đồng). Vì vậy, vào ngày 28/02/2019, ông bị sốc đột ngột nằm đột quỵ bất tỉnh tại giường ở nhà và vợ ông là bà L2 đã mua thuốc nam để chữa trị cho ông số tiền là 2.500.000 đồng. Sau khi hồi phục sức khỏe, ngày 16/3/2021 ông lại tiếp tục ký đơn khiếu nại gửi UBND huyện C và Chủ tịch UBND huyện C để đòi bồi thường thiệt hại bằng tiền là 1.080.000.000 đồng nêu trên nhưng cũng không được giải quyết, nên ngày 16/3/2021 ông lại bị sốc đột ngột nằm liệt giường và vợ ông là bà L2 phải mua thuốc chữa trị cho ông, số tiền là 2.500.000 đồng.

Những vấn đề cụ thể, ông T4, Bà L1, bà N đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Hủy Thông báo trả lời đơn kiến nghị số 1105c/TB-UBND ngày 14/7/2021 do Chủ tịch UBND huyện C ký.

2. Buộc UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C, UBND xã T1, Chủ tịch UBND xã T1 phải trả lại diện tích 03 cho 03 hộ (ông T4, Bà L1, bà N) diện

tích bị UBND xã xâm hại, chiếm đoạt không còn đất canh tác 2.270m² và theo hồ sơ địa chính mới điều tra hiện nay là 3.489m².

3. Buộc UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C, UBND xã T1, Chủ tịch UBND xã T1 phải trả lại diện tích đất ngoài sổ địa chính của 03 hộ là 15.159m². Trong đó, hộ ông T4 là 10.788m², hộ Bà L1 là 891m², hộ bà N là 3.480m². Buộc UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) cho 03 hộ nêu trên.

4. Yêu cầu UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C, UBND xã T1, Chủ tịch UBND xã T1 bồi thường diện tích đất 03 bị UBND xã T1 tước đoạt không còn đất canh tác, mất nguồn thu nhập thời gian kéo dài hơn 19 năm, tính giá trị bằng tiền là 1.080.000.000 đồng lỗi do hành vi hành chính không giải quyết khiếu nại gây nên, cụ thể: Hộ ông T4 323.291.474 đồng, hộ Bà L1 315.501.318 đồng, hộ bà N 441.206.108 đồng.

5. Tuyên bố hành vi không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện C và Chủ tịch UBND xã T1 là trái pháp luật.

6. Yêu cầu Chủ tịch UBND huyện C bồi thường thiệt hại cho ông T4 về sức khỏe và tinh thần do lỗi không giải quyết khiếu nại gây nên số tiền là 2.500.000 đồng.

7. Yêu cầu Chủ tịch UBND xã T1 bồi thường thiệt hại cho ông T4 về sức khỏe và tinh thần do lỗi không giải quyết khiếu nại gây nên số tiền là 2.500.000 đồng.

*** Đại diện người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện C và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C trình bày:**

1. Đối với yêu cầu hủy Thông báo số 1105c/TB-UBND ngày 14/7/2021 của Chủ tịch UBND huyện C trả lời đơn kiến nghị, phản ánh của ông Nguyễn Văn T thôn K, xã T1; Yêu cầu UBND huyện C phải ra quyết định trả lại cho người khởi kiện và những người liên quan quyền sử dụng đất nông nghiệp 03 diện tích 2.270m²:

Ông Nguyễn Văn T có đơn kiến nghị, phản ánh ghi ngày 02/4/2021 với 02 nội dung sau:

- Kiến nghị làm rõ diện tích 1.782m² đất ruộng 03 bị thiếu theo tiêu chuẩn được chia năm 1993 của 3 hộ gia đình ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn T4.

- Kiến nghị xem xét quản lý diện tích ruộng 03 của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T hiện nay trên sổ sách đảm bảo theo quy định.

Sau khi nhận được đơn của ông T4, UBND huyện đã thành lập đoàn kiểm tra, xác minh nội dung kiến nghị, phản ánh. Thông qua kết quả kiểm tra, UBND huyện C đã ban hành Thông báo số 1105c/TB-UBND ngày 14/7/2021 trả lời

đơn kiến nghị, phản ánh của ông Nguyễn Văn T. Ông T4, Bà L1, bà N không nhất trí và đề nghị TAND tỉnh Hải Dương hủy thông báo trên, UBND huyện không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T4, Bà L1, bà N, bởi các lý do sau:

+ Năm 1993, UBND xã T1 thực hiện việc chia đất ruộng 03 cho các hộ gia đình. Theo quy định thì những trường hợp có hộ khẩu tại địa phương đến thời điểm ngày 31/3/1993 thuộc tiêu chuẩn được chia ruộng 03, những khẩu nông nghiệp phát sinh từ ngày 01/4/1993 trở về sau sẽ không thuộc tiêu chuẩn được chia ruộng. Tổng số nhân khẩu thuộc đối tượng được chia ruộng chốt tại thời điểm chia ruộng thôn K là 517,5 khẩu, định mức chia theo tiêu chuẩn mỗi khẩu được 800m². Tại thời điểm chia ruộng, hộ ông T4 có 05 khẩu (ứng với 05 xuất) gồm ông T4, bà L2 và các con là A, chị H, chị H1; Hộ ông T4 có 04 khẩu (ứng với 04 xuất) gồm ông T4, bà N và các con là T3, T2; Hộ gia đình cụ Trịnh Thị B (mẹ đẻ ông T4) được chia 1 khẩu, Bà L1 tại thời điểm chia ruộng không đăng ký hộ khẩu tại địa phương nên không thuộc đối tượng được chia ruộng. Bản thân ông T4 cũng là một thành viên trong ban chia ruộng của thôn K. Tại thời điểm chia ruộng, do Bà L1 không thuộc đối tượng được chia ruộng nên ông T4 có đề nghị với Ban chia ruộng của thôn K xem xét giao cho Bà L1 sử dụng một phần diện tích đất nông nghiệp tại xứ đồng Đ và Q.

Năm 1998, các hộ đã ký bảng tổng hợp diện tích đất canh tác để làm căn cứ cấp GCNQSDĐ. Tại Sổ tổng hợp hộ kê khai diện tích sử dụng đất canh tác thôn K năm 1998 có 138 hộ, đã được các hộ trong thôn ký xác nhận, trong đó có hộ ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn T4, thể hiện: Hộ ông Nguyễn Văn T (Phạm Thị L2) có 5 khẩu, diện tích đang sử dụng 4.285m²; Hộ ông Nguyễn Văn T4 (Vũ Thị N) có 4 khẩu, diện tích đang sử dụng 2.835m²; Hộ bà Nguyễn Thị L1 có 1 khẩu diện tích đang sử dụng 785m².

Tại Sổ cấp GCNQSDĐ canh tác năm 1999 thể hiện tổng các hộ được cấp GCNQSDĐ của thôn K là 138 hộ, mỗi khẩu tiêu chuẩn dự chia được cấp 800m². Tại thời điểm chia ruộng Bà L1 không đăng ký hộ khẩu tại địa phương nên không được chốt khẩu và chia ruộng theo tiêu chuẩn. Diện tích Bà L1 được cấp GCNQSDĐ thực chất là diện tích ruộng được chia của cụ Trịnh Thị B.

Việc ông Nguyễn Văn T cho rằng hộ gia đình ông được chốt và chia ruộng 6 khẩu (gồm cả cụ Trịnh Thị B), còn hộ Bà L1 được chốt và chia ruộng 1 khẩu riêng là không đúng; Ông T4 căn cứ vào tổng diện tích chốt sản vụ chiêm năm 1994 của 3 hộ gia đình với tổng diện tích là 9.687m² (hộ ông T4 5.316m², hộ ông T4 3.480m², hộ Bà L1 891m²), so sánh với tổng diện tích 7.905m² đất đã cấp GCNQSDĐ cho 3 hộ (hộ ông T4 4.285m², hộ ông T4 2.835m², hộ Bà L1 (tiêu chuẩn chia của cụ Trịnh Thị B) 785m², cho rằng diện tích của 3 hộ gia đình còn thiếu là 1.782m² là chưa đủ cơ sở. Vì việc chốt sản của cơ sở thôn là chốt trên diện tích đất nông nghiệp thực tế hộ đang canh tác, sử dụng, không chốt trên diện tích ruộng 03 được chia theo tiêu chuẩn (Diện tích đất nông nghiệp thực tế hộ đang canh tác bao gồm cả diện tích đất nông nghiệp được chia theo

tiêu chuẩn, diện tích đất công điền và diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình khác cho mượn, cho thuê sử dụng).

+ Thời điểm dồn điền, đổi thửa năm 2003 - 2004: Trên cơ sở giữ nguyên theo khẩu năm 1993 chỉ tiến hành dồn điền, đổi thửa, do vậy hai hộ gia đình ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L1 có tổng số khẩu là 6 khẩu, tổng diện tích đất ruộng 03 là 5.070m².

Theo tài liệu dồn điền đổi thửa của thôn K năm 2004, khi bốc phiếu ruộng, hai hộ gia đình ông T4 và Bà L1 đã tự nhận ghép thành 1 phiếu bốc để được liền ruộng thuận tiện cho việc canh tác. Theo Nát sản cơ sở thôn K quản lý thể hiện diện tích ruộng canh tác của hộ ông T4 4.668m² và Bà L1 430m². Tổng diện tích đất ruộng 2 hộ được chia là 5.098m², gồm các xứ đồng sau: Q: 642m², % Q 265m², M 1.016m², B1 1.512m², V 662m², C3 430m², M 430m².

Sổ mục kê đất xã T1 (quyển 1) lập năm 2006 của UBND xã thể hiện chủ sử dụng đất Nguyễn Văn T, gồm các xứ đồng sau: C3 700m² tờ bản đồ số 8, thửa 487; Q 631m² tờ bản đồ số 8, thửa 750; % Q 285m² tờ bản đồ số 8, thửa 847; V 592m² tờ bản đồ số 8, thửa 866; M 962m² tờ bản đồ số 9, thửa 304; M 509m² tờ bản đồ số 9, thửa 311. Như vậy, sổ mục kê lập năm 2006 không thể hiện diện tích đất nông nghiệp của hộ ông Nguyễn Văn T được chia 1.512m² tại xứ đồng B1 và diện tích đất canh tác của hộ bà Nguyễn Thị L1 nằm trong diện tích của hộ ông T4.

+ Thời điểm dồn điền đổi thửa gắn với chỉnh trang đồng ruộng năm 2016 -2017: Theo tài liệu dồn điền đổi thửa gắn với chỉnh trang đồng ruộng thôn K năm 2016, diện tích ruộng canh tác của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T không thuộc phương án tham gia thực hiện dồn điền đổi thửa. Tuy nhiên, đến thời điểm này hộ gia đình ông T4 đã thực hiện chuyển đổi, chuyển nhượng diện tích đất canh tác với một số hộ gia đình khác.

Sau khi ông T4 kiến nghị về việc chia thiếu diện tích ruộng cho hộ Bà L1, ngày 30/12/2016, tại hội nghị giải quyết đơn, UBND xã T1 đã giao cho cơ sở thôn K điều chỉnh lại đủ diện tích 1 khẩu của hộ Bà L1. Thực hiện Thông báo số 01/TB-UBND ngày 04/01/2017 của UBND xã T1, cơ sở thôn K đã tách diện tích 350m² cho hộ Bà L1 từ diện tích của hộ ông T4, đồng thời cập nhật thêm phần diện tích hộ gia đình ông T4 đã thực hiện chuyển đổi và nhận chuyển nhượng. Tại sổ tổng hợp diện tích cơ sở thôn K quản lý lập năm 2017 thể hiện diện tích hộ gia đình ông T4 9.006m², Bà L1 780m².

Việc ông Nguyễn Văn T, thôn K, xã T1 yêu cầu UBND huyện C phải ra quyết định trả lại cho người khởi kiện và những người liên quan quyền sử dụng đất nông nghiệp 03 diện tích 2.270m² là không có cơ sở.

2. Đối với nội dung yêu cầu cấp GCNQSDĐ:

Sau khi giao đất ruộng năm 1993, UBND tỉnh đã chỉ đạo lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ nông nghiệp cho các hộ được giao đất nông nghiệp trên địa bàn toàn

tỉnh. Trong đó, xã T1 lập hồ sơ đề nghị UBND huyện C cấp GCNQSDĐ nông nghiệp cho các hộ trong 2 đợt, hộ ông Nguyễn Văn T, thôn K, xã T1 được cấp GCNQSDĐ nông nghiệp ngày 15/4/1994.

Năm 2003, thực hiện chủ trương dồn ô thửa nhỏ thành ô thửa lớn, UBND xã T1 chỉ đạo các thôn xây dựng phương án dồn điền đổi thửa, bàn bạc, thống nhất với nhân dân để thực hiện dồn điền đổi thửa từ ô thửa nhỏ thành ô thửa lớn. Sau khi thống nhất phương án, các thôn trong xã tiến hành giao ruộng ngoài thực địa cho nhân dân trong thôn để canh tác, trong đó có thôn K.

Năm 2004, thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Hải Dương, UBND huyện C đã thuê đơn vị tư vấn đo đạc, lập bản đồ đất nông nghiệp phục vụ cho việc cấp GCNQSDĐ nông nghiệp cho nhân dân. Tuy nhiên, năm 2013 UBND tỉnh Hải Dương tiếp tục ban hành Kế hoạch số 1704/KH-UBND về việc thực hiện dồn điền, đổi thửa, gắn với chỉnh trang đồng ruộng trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2013-2015, để khắc phục tình trạng manh mún, tạo điều kiện cho việc cơ giới hóa, tích tụ ruộng đất... Thực hiện kế hoạch trên của UBND tỉnh Hải Dương, UBND huyện C đã chỉ đạo các xã, thị trấn trong huyện tiếp tục vận động nhân dân tiến hành dồn ghép đất nông nghiệp và thực hiện chỉnh trang đồng ruộng, trong đó thôn K, xã T1 thực hiện dồn điền đổi thửa, chỉnh trang đồng ruộng năm 2015. Đến nay, UBND tỉnh chưa có chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể về việc đo đạc, lập bản đồ đất canh tác, phục vụ việc lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh. Do đó, UBND huyện C chưa thể chỉ đạo, hướng dẫn UBND các xã, thị trấn lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ nông nghiệp trên địa bàn huyện theo quy định.

Vì vậy, việc ông Nguyễn Văn T, thôn K, xã T1 yêu cầu cấp GCNQSDĐ nông nghiệp cho gia đình ông và các hộ có liên quan là chưa có cơ sở để thực hiện. UBND huyện C đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T, thôn K, xã T1 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho gia đình ông và các hộ có liên quan.

3. Đối với nội dung yêu cầu bồi thường thiệt hại cho các hộ gia đình ông Nguyễn Văn T, bà Vũ Thị N (là vợ ông Nguyễn Văn T4 đã mất) và bà Nguyễn Thị L1.

Ngày 02/4/2021, ông Nguyễn Văn T có đơn kiến nghị, phản ánh gửi UBND huyện C, đề nghị làm rõ diện tích đất ruộng 03 bị thiếu theo tiêu chuẩn được chia năm 1993 của 3 hộ gia đình ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn T4.

Ngày 14/7/2021, Chủ tịch UBND huyện C đã ban hành Thông báo số 1105c/TB-UBND trả lời đơn kiến nghị, phản ánh của ông Nguyễn Văn T. Việc ông Nguyễn Văn T cho rằng hộ gia đình ông được chót và chia ruộng 6 khẩu (gồm cả cụ Trịnh Thị B), còn hộ Bà L1 được chót và chia ruộng 1 khẩu riêng là không đúng. Ông T4 chỉ căn cứ vào tổng diện tích chót sản vụ chiêm năm 1994

của 3 hộ gia đình với tổng diện tích là 9.687m² (hộ ông T4 5.316m², hộ ông T4 3.480m², hộ Bà L1 891m²), so sánh với tổng diện tích 7.905m² đất đã cấp GCNQSDĐ cho 3 hộ (hộ ông T4 4.285m², hộ ông T4 2.835m², hộ Bà L1 (tiêu chuẩn chia của cụ Trịnh Thị B) 785m², cho rằng diện tích của 3 hộ gia đình còn thiếu là chưa đủ cơ sở. Do vậy, UBND huyện C đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Nguyễn Văn T, thôn K, xã T1 về việc đòi bồi thường thiệt hại 1.080.000.000 đồng cho 03 hộ gia đình ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn T4.

4. Đối với yêu cầu UBND huyện C phải bồi thường 2.500.000 đồng tiền thiệt hại về tinh thần cho ông Nguyễn Văn T.

Ngày 02/4/2021, ông Nguyễn Văn T có đơn kiến nghị, phản ánh gửi UBND huyện C. Ngày 14/7/2021, UBND huyện C đã ban hành Thông báo số 1105c/TB-UBND trả lời đơn kiến nghị, phản ánh của ông Nguyễn Văn T. Việc chỉ dựa vào giấy xác nhận của bà Phạm Thị L2 mô tả việc bà L2 mua thuốc để điều trị cho ông Nguyễn Văn T, rồi cho rằng nguyên nhân của việc mua thuốc cho ông T4 điều trị là do ảnh hưởng của việc không giải quyết đơn của ông, sau đó yêu cầu UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C phải bồi thường thiệt hại về tinh thần cho ông Nguyễn Văn T số tiền 2.500.000 đồng là không có cơ sở. Do vậy, UBND huyện C đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương không chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại về tinh thần của ông Nguyễn Văn T.

*** Đại diện người bị kiện là UBND xã T1 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T1 trình bày:**

Về yêu cầu hủy Thông báo 1105c/TB-UBND ngày 14/7/2021 của Chủ tịch UBND huyện C, UBND xã T1 không đồng ý do Thông báo này đã được ban hành đúng theo quy định của pháp luật.

Về yêu cầu “Trả lại cho người khởi kiện và những người liên quan quyền sử dụng đất nông nghiệp 03 diện tích 2.270m² và buộc UBND huyện C cấp GCNQSDĐ”, UBND xã T1 không đồng ý. Do diện tích đất đã được chia đều căn cứ theo số khẩu và số diện tích mà thôn chia cho từng hộ, phù hợp với quy định của pháp luật. Ngoài ra, UBND huyện C và UBND xã T1 đã có nhiều văn bản trả lời đơn đề nghị của ông T4 cũng như kết luận nội dung tố cáo. Do đó, việc ông T4 yêu cầu trả lại diện tích đất ông đang cho rằng hộ gia đình nhà ông bị thiếu là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T4.

Về yêu cầu đòi bồi thường số tiền 1.080.000.000 đồng, UBND xã T1 và Chủ tịch xã T1 không đồng ý với yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của ông T4 do diện tích đất của hộ gia đình nhà ông T4, bà N và Bà L1 đã được cấp đúng số diện tích nên yêu cầu của ông T4 là không có căn cứ. Còn đối với yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại về tinh thần, các căn cứ ông T4 cung cấp xác định việc mua

thuốc để điều trị cho ông là do ảnh hưởng của việc không giải quyết đơn của ông T4 là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu này của ông T4.

*** Ý kiến trình bày của người làm chứng:**

Tòa án đã làm việc với ông Trịnh Ngọc U' (Trưởng thôn K thời điểm năm 1993 đến nửa đầu năm 1996), ông Trịnh Ngọc V1 (thành viên tổ chia ruộng thôn K năm 1993), ông Nguyễn Duy N1 (Bí thư - Trưởng thôn K), ông Nguyễn Bá V2 (nguyên cán bộ địa chính xã T1), ông Trịnh Ngọc H4 (nguyên trưởng thôn K thời điểm 1996 - 1998), ông Nguyễn Duy Đ1 (nguyên Trưởng thôn K thời điểm 2006-2007) đề nghị cung cấp về việc chia đất nông nghiệp tại thôn K năm 1993, việc dồn ô đổi thửa năm 2003 - 2004 và năm 2016- 2017. Các ông đều trình bày đã làm việc với đoàn kiểm tra, xác định đơn kiến nghị của UBND huyện C liên quan đến đơn kiến nghị của ông Nguyễn Văn T về việc cấp thiếu đất ruộng 03, các ông giữ nguyên quan điểm như đã trình bày với đoàn kiểm tra và xác định tổng số khẩu được chốt của toàn thôn K đến thời điểm ngày 31/3/1993 là 517,5 khẩu; định mức ruộng được chia theo tiêu chuẩn xã giao 800m²/khẩu. Theo hồ sơ chốt khẩu đến ngày 31/3/1993, gia đình ông T4 được chia 5 khẩu (2 vợ chồng ông T4 và 3 người con: An, chị H, chị H1), gia đình ông Nguyễn Văn T4 được chia 4 khẩu (2 vợ chồng ông T4 và 2 người con: T3, T2), gia đình cụ B (mẹ ông T4) được chia một khẩu, Bà L1 (tên thường gọi là Đ2) không được chia do không có khẩu ở địa phương vì Bà L1 đi lấy chồng ở LS, đi từ năm 1991 đến 2005 mới về đăng ký hộ tịch. Ngoài định mức diện tích thôn giao theo tiêu chuẩn (800m²/khẩu), thôn còn một số đất công điền giao cho các hộ gia đình sản xuất (mức thu thuế đất công điền cao hơn đối với mức thu đất 03). Sau khi thống nhất chia ruộng xong thôn tổng hợp để chốt sản với các hộ gia đình và viết cho mỗi gia đình 1 tờ để nộp thuế, dịch vụ (chốt sản). *Tuy nhiên, việc chốt sản dựa trên diện tích hộ gia đình đang sử dụng không dựa trên diện tích hộ gia đình được chia (diện tích thực tế đang sử dụng gồm: diện tích 03 được chia theo định mức, diện tích đất công điền, diện tích sử dụng của hộ gia đình khác).* Thời điểm chia ruộng năm 1993, tổ chia ruộng có tổng hợp thành sổ khoang ruộng. Khi tổ chia ruộng thực hiện xong việc chia ruộng còn dư một số diện tích đầu lô, cuối lô. Bản thân ông T4 là thành viên tổ chia ruộng đề nghị tổ chia ruộng chia cho Bà L1 một ít ruộng để đảm bảo cuộc sống. Tổ chia ruộng thống nhất chia cho Bà L1 2 mảnh đầu lô, gồm mảnh đầu lô cột điện thuộc xứ đồng Đ và mảnh đầu lô phía đằng Tây khu Q. Diện tích khoảng hơn 1 sào.

Thôn K được cấp GCNQSDĐ làm 2 đợt: đợt 1 cấp GCNQSDĐ năm 1998 được 115 hộ; đợt 2 cấp ngày 12/4/1999 cấp cho các hộ còn lại của thôn (23 hộ). Tổng có 138 hộ gia đình được cấp GCNQSDĐ. Việc cấp GCNQSDĐ trên cơ sở thôn K lập tờ khai diện tích được giao của các hộ gia đình (có chữ ký xác nhận của các hộ), sau đó gửi UBND xã tổng hợp đề nghị UBND huyện cấp GCNQSDĐ. Đối với hộ gia đình ông T4 tại tờ khai đề nghị cấp GCNQSDĐ thể hiện nhà ông T4 có 05 khẩu diện tích 4.285m²; Đối với hộ gia đình Bà L1 tại tờ

khai đề nghị cấp GCNQSDĐ thể hiện 1 khẩu diện tích 785m²; Đối với hộ gia đình ông T4 4 khẩu diện tích đồng ngoài 2.835m², diện tích trong nhà 96m² (đất trong vườn phải trừ ngoài đồng).

Việc dồn điền đổi thửa 2003-2004: dồn điền đổi thửa chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ 17-21 thửa xuống còn 4-5 thửa. Trên cơ sở giữ nguyên theo khẩu năm 1993, chỉ tiến hành dồn điền đổi thửa. Riêng thôn K có vận động nhân dân đóng góp 23m²/khẩu để làm bãi tha ma, mương máng và đường ra ngoài đồng. Sau đó tiểu ban dồn điền, đổi thửa mới chia ruộng cho từng hộ gia đình. Hộ ông T4, Bà L1 tham gia bốc phiếu chung để chọn vị trí ruộng. Hộ ông T4, Bà L1 bốc tổng 4 phiếu (4 vùng), gồm các vùng sau: Vùng không tên: số thứ tự 19, số khoảng 19; Vùng 5 số thứ tự 55, số khoảng 55; Vùng 4 số khoảng 20, số thứ tự 20; Vùng 3 số khoảng 42, số thứ tự 42. Tổng diện tích được giao là 5.098m². Tất cả ký nhận số thứ tự, số khoảng, bốc phiếu đều tên là T do bà Phạm Thị L2 (vợ ông T4 ký). Sau khi dồn điền đổi thửa, tiểu ban dồn điền đổi thửa lập sổ tổng hợp theo dõi diện tích đất của các hộ gia đình. Hộ ông T4 diện tích 4.668m², hộ Bà L1 430m², hộ ông T4 3.355m².

Thời điểm dồn điền đổi thửa năm 2016 – 2017 hộ gia đình ông T4, Bà L1 không tham gia dồn điền đổi thửa mà giữ nguyên diện tích và vị trí các xứ đồng. Hộ ông T4 đã chuyển nhượng hết diện tích đất 03. Thôn K chỉ thực hiện dồn điền tại 03 cánh đồng là Q, Đ, Đ3 và thực hiện trừ 13m²/khẩu để mở rộng sân vận động, đắp đường. Còn lại các xứ đồng khác không thực hiện dồn điền đổi thửa (Rộc Cục, V, Cui Cao, Đ4, B1, B, M) thuộc khu chuyển đổi theo quy hoạch của tỉnh, C3 (ông K2 mua toàn cánh).

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2022/HC-ST ngày 07 tháng 7 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định:

Căn cứ các Điều 3, Điều 7, Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 195, Điều 204, khoản 1 Điều 206, Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính; Luật Đất đai năm 1993; Luật Đất đai năm 2003; Điều 126 Luật Đất đai năm 2013; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 03/NĐ-TU ngày 28/4/1992 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Hưng về tiếp tục đổi mới tổ chức và quản lý hợp tác xã nông nghiệp; Quyết định số 721/QĐ/UB ngày 11/9/1992 của UBND tỉnh Hải Hưng về việc ban hành bản quy định “Về nội dung làm điểm việc giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho hộ nông dân”; Luật Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Khoản 1, khoản 2 Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại; Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, wn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L1, bà Vũ Thị N về việc đề nghị Tòa án:

1. Hủy Thông báo trả lời đơn kiến nghị số 1105c/TB-UBND ngày 14/7/2021 của Chủ tịch UBND huyện C.

2. Buộc UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C, UBND xã T1, Chủ tịch UBND xã T1 phải trả lại diện tích 03 cho 03 hộ (ông T4, Bà L1, bà N) diện tích bị UBND xã xâm hại, chiếm đoạt không còn đất canh tác 2.270m² và theo hồ sơ địa chính mới điều tra hiện nay là 3.489m².

3. Buộc UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C, UBND xã T1, Chủ tịch UBND xã T1 phải trả lại diện tích để ngoài sổ địa chính của 03 hộ là 15.159m². Trong đó, hộ ông T4 là 10.788m², hộ Bà L1 là 891m², hộ bà N là 3.480m². Buộc UBND huyện C cấp GCNQSDĐ cho 03 hộ nêu trên.

4. Yêu cầu UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C, UBND xã T1, Chủ tịch UBND xã T1 bồi thường diện tích đất 03 bị UBND xã T1 tước đoạt không còn đất canh tác, mất nguồn thu nhập thời gian kéo dài hơn 19 năm, tính giá trị bằng tiền là 1.080.000.000 đồng lỗi do hành vi hành chính không giải quyết khiếu nại gây nên, cụ thể: Hộ ông T4 323.291.474 đồng, hộ Bà L1 315.501.318 đồng, hộ bà N 441.206.108 đồng.

5. Tuyên bố hành vi không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện C và Chủ tịch UBND xã T1 là trái pháp luật.

6. Yêu cầu Chủ tịch UBND huyện C bồi thường thiệt hại cho ông T4 về sức khỏe và tinh thần do lỗi không giải quyết khiếu nại gây nên số tiền là 2.500.000 đồng.

7. Yêu cầu Chủ tịch UBND xã T1 bồi thường thiệt hại cho ông T4 về sức khỏe và tinh thần do lỗi không giải quyết khiếu nại gây nên số tiền là 2.500.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 08/7/2022, người khởi kiện là ông Nguyễn Văn T đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị N, bà Nguyễn Thị L1 có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện là ông Nguyễn Văn T đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị N, bà Nguyễn Thị L1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo cho rằng: Nhân khẩu thuộc đối tượng được chia chót tại thời điểm chia ruộng là 511 khẩu và mỗi tiêu chuẩn được chia là 891m² thể hiện tại tiền sản ông nộp về UBND xã thì gia đình ông có 06 khẩu gồm ông T4 là chủ hộ, cụ B (mẹ ông), bà

L2 (vợ ông), Chị A, chị H, chị H1 (các con ông) được chia là 5.346m²; Bà L1 được chốt và chia ruộng 01 khẩu riêng là 891m²; hộ ông Nguyễn Văn T4 (Vũ Thị N) có 04 khẩu, diện tích được chia phải là 3.564m². Thực tế hộ gia đình ông chỉ được chia diện tích 4.285m², hộ ông Nguyễn Văn T4 (bà Vũ Thị N) chỉ được chia diện tích 2.835m², hộ bà Nguyễn Thị L1 chỉ được chia diện tích 785m² là đều thiếu đất. Các nội dung khiếu nại của ông, bà N, Bà L1 là có cơ sở nhưng không được UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C, UBND xã T1, Chủ tịch UBND xã T1 giải quyết; yêu cầu khởi kiện của ông là có căn cứ nhưng Tòa án sơ thẩm không chấp nhận đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích chính đáng của gia đình ông, dung dưỡng hành vi sai trái của những người bị kiện.

Do đó, ông đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2022/HC-ST ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thấy rằng thời điểm chia ruộng, chốt nhân khẩu các hộ gia đình đến ngày 01/4/1993 ông T4, UBND huyện C và UBND xã T1 và những người trong ban chia ruộng đều xác định “Diện tích đất nông nghiệp các hộ được chia phụ thuộc khẩu nông nghiệp của hộ chốt khẩu để tổng hợp xuất chia phát sinh đến thời điểm 31/3/1993”. Những khẩu nông nghiệp phát sinh từ ngày 01/4/1993 trở về sau sẽ không thuộc tiêu chuẩn được chia ruộng “Đất canh tác ngoài đồng”.

Tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện tại thời điểm chốt khẩu để chia đất nông nghiệp, Bà L1 không có khẩu tại địa phương nên không thuộc diện được chia. Cụ B được chia 01 khẩu, hộ ông T4 được chia 05 khẩu, hộ ông T4 được chia 04 khẩu.

Tại sổ tổng hợp hộ kê khai diện tích sử dụng đất canh tác năm 1998 đã được các hộ gia đình trong thôn K ký xác nhận: Hộ ông Nguyễn Văn T (Phạm Thị L2) có 05 khẩu, diện tích 4.285m². Hộ ông Nguyễn Văn T4 (Vũ Thị N) có 04 khẩu, diện tích 2.835m². Hộ bà Nguyễn Thị L1 có 01 khẩu, diện tích 785m² (thực chất là đất chia cho cụ B năm 1993 nhưng cụ B đã chết năm 1995).

Ông T4 cho rằng thời điểm chốt khẩu để chia ruộng 03, hộ gia đình ông có 06 khẩu, gồm: Ông T4 là chủ hộ, cụ B (mẹ ông), bà L2 (vợ ông), Chị A, chị H, chị H1 con ông, Bà L1 được chốt và chia ruộng 01 khẩu riêng là không có căn cứ. Ông T4 không có tài liệu chứng minh, ông T4 chỉ căn cứ vào tiền sản ông nộp về UBND xã và thôn để cho rằng gia đình ông có 06 khẩu được chia là 5.316m² đất ruộng là không có cơ sở chấp nhận. UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C, UBND xã T1, Chủ tịch UBND xã T1 không giải quyết yêu cầu đòi cấp thêm đất của các hộ ông T4, Bà L1, bà N là đúng quy định.

UBND huyện C đã cấp GCNQSDĐ diện tích canh tác của cụ B cho Bà L1 khi chưa có ý kiến của những người trong hàng thừa kế thứ nhất của bà Bám là chưa đảm bảo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, vẫn đảm bảo quyền lợi cho những người trong gia đình ông T4.

Tòa án sơ thẩm bác các yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Vũ Thị N, bà Nguyễn Thị L1 là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị N, bà Nguyễn Thị L1; giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông T4 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy Thông báo trả lời đơn kiến nghị số 1105c/TB-UBND ngày 14/7/2021 do Chủ tịch UBND huyện C ký.

2. Buộc UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C, UBND xã T1, Chủ tịch UBND xã T1 phải trả lại diện tích 03 cho 03 hộ (ông T4, Bà L1, bà N) diện tích bị UBND xã xâm hại, chiếm đoạt không còn đất canh tác 2.270m² và theo hồ sơ địa chính mới điều tra hiện nay là 3.489m².

3. Buộc UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C, UBND xã T1, Chủ tịch UBND xã T1 phải trả lại diện tích để ngoài sổ địa chính của 03 hộ là 15.159m². Trong đó, hộ ông T4 là 10.788m², hộ Bà L1 là 891m², hộ bà N là 3.480m². Buộc UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 03 hộ nêu trên.

4. Yêu cầu UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C, UBND xã T1, Chủ tịch UBND xã T1 bồi thường diện tích đất 03 bị UBND xã T1 tước đoạt không còn đất canh tác, mất nguồn thu nhập thời gian kéo dài hơn 19 năm, tính giá trị bằng tiền là 1.080.000.000 đồng lỗi do hành vi hành chính không giải quyết khiếu nại gây nên, cụ thể: Hộ ông T4 323.291.474 đồng, hộ Bà L1 315.501.318 đồng, hộ bà N 441.206.108 đồng.

5. Tuyên bố hành vi không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện C và Chủ tịch UBND xã T1 là trái pháp luật.

6. Yêu cầu Chủ tịch UBND huyện C bồi thường thiệt hại cho ông T4 về sức khỏe và tinh thần do lỗi không giải quyết khiếu nại gây nên số tiền là 2.500.000 đồng.

7. Yêu cầu Chủ tịch UBND xã T1 bồi thường thiệt hại cho ông T4 về sức khỏe và tinh thần do lỗi không giải quyết khiếu nại gây nên số tiền là 2.500.000 đồng.

Xét thấy:

[1.1] Đối với các yêu cầu hủy Thông báo số 1105c/TB-UBND ngày 14/7/2021 do Chủ tịch UBND huyện C ký trả lời kiến nghị của ông T4 về việc hộ ông Nguyễn Văn T, hộ ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị L1 bị cấp thiếu diện tích tổng cộng 1.782m² đất 03 là văn bản của người có thẩm quyền trong quá trình quản lý Nhà nước về đất đai; yêu cầu buộc UBND huyện C phải thực hiện việc giải quyết khiếu nại về giao đất và bồi thường thiệt hại cho các hộ nêu trên là các hành vi hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý đất đai, tác động trực tiếp đến quyền lợi của hộ gia đình ông T4, ông T4, Bà L1 nên Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 30, Điều 32 và Điều 33 Luật Tổ tụng hành chính.

[1.2] Chủ tịch UBND huyện C có ý kiến chỉ đạo đối với UBND xã T1, Phòng TN&MT huyện C và đề nghị gia đình ông T4 phối hợp với thôn K liên quan đến việc xem xét, quản lý diện tích đất 03 của hộ gia đình ông T4, ông T4 và Bà L1 là ý kiến chỉ đạo đối với UBND xã T1, Phòng TN&MT huyện C mang tính nội bộ của cơ quan, tổ chức theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 Luật Tổ tụng hành chính, không phải là Quyết định hành chính thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính nên Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương trả lại đơn về nội dung khởi kiện này cho ông T4 là có căn cứ.

[1.3] Đối với nội dung khởi kiện của ông T4 về việc đề nghị Tòa án hủy Kết luận nội dung tố cáo số 01/KL-UBND ngày 06/8/2020 của Chủ tịch UBND xã T1: Theo quy định khoản 1 Điều 37 Luật Tố cáo, nếu ông T4 cho rằng việc giải quyết tố cáo là không đúng thì tố cáo tiếp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo. Kết luận trên không phải là Quyết định hành chính thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính nên Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 123 Luật Tổ tụng hành chính trả lại đơn về nội dung khởi kiện này cho ông T4 là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Bản án sơ thẩm xác định về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, về quyết định hành chính liên quan, về tư cách những người tham gia tố tụng trong vụ án đúng quy định pháp luật. Việc chứng minh, thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định tại chương VI Luật Tổ tụng hành chính.

[3] Kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn T, bà Vũ Thị N, bà Nguyễn Thị L1 trong hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[4] Tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện:

+ Tại sổ tổng hợp hộ kê khai diện tích sử dụng đất canh tác năm 1998, đã được các hộ gia đình trong thôn K ký xác nhận, trong đó có hộ ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị L1, thể hiện:

Hộ ông Nguyễn Văn T4 (Phạm Thị L2) có 05 khẩu, diện tích 4.285m².

Hộ ông Nguyễn Văn T4 (Vũ Thị N) có 04 khẩu, diện tích 2.835m².

Hộ bà Nguyễn Thị L1 có 01 khẩu, diện tích 785m².

+ Tại Sổ danh sách cấp GCNQSDĐ canh tác năm 1999 thể hiện tổng các hộ được cấp GCNQSDĐ đợt 02 của thôn K là 138 hộ. Hộ ông Nguyễn Văn T 4.285m², hộ ông Nguyễn Duy T4 tổng diện tích thực sử dụng là 2.835m², hộ bà Nguyễn Thị L1 thực sử dụng là 785m².

+ Tại sổ cấp GCNQSDĐ canh tác năm 1999 (BL 254) thể hiện mỗi khẩu tiêu chuẩn dự chia là 800m².

Diện tích đất 03 được cấp tại GCNQSDĐ cho 03 hộ có tổng diện tích là 7.905m². Cụ thể, hộ ông T4 4.285m², hộ ông T4 2.835m², hộ Bà L1 785m².

Hiện tại, 03 hộ gia đình ông Nguyễn Văn T (Phạm Thị L2), bà Nguyễn Thị L1, bà Vũ Thị N (ông Nguyễn Văn T4) đang sử dụng tổng diện tích 9.687m² đất nông nghiệp. Trong đó, hộ ông T4 sử dụng 5316m², hộ ông T4 3.480m², hộ Bà L1 891m².

Ông T4 cho rằng căn cứ Văn bản chốt diện tích sản lượng nộp tiền về Ủy ban nhân dân xã T1 vụ chiêm năm 1994 thời điểm chốt khẩu để chia ruộng 03, hộ gia đình ông có 06 khẩu, gồm: Ông T4 là chủ hộ, cụ B (mẹ ông), bà L2 (vợ ông), Chị A, chị H, chị H1 (các con ông) được chia 5.316m² nộp tiền sản về UBND xã 5.121m², nộp tiền sản cho thôn là 195m²; Hộ gia đình ông T4 (bà N) có 04 khẩu; Bà L1 được chốt và chia ruộng 01 khẩu riêng (có ký xác nhận diện tích 891m²). Tuy nhiên, khi ghi diện tích sổ địa chính thì gia đình ông, Bà L1 và gia đình ông T4 (bà N) bị bỏ một phần diện tích ngoài sổ sách (trong đó: Bà L1 là 106m², gia đình ông T4 645m², gia đình ông 1.031m². Tổng cộng là 1.782m²). Dồn ruộng năm 2003, UBND xã để ngoài sổ sách địa chính của 03 hộ là 1.965m². Dồn ruộng năm 2016, UBND xã để ngoài sổ sách của 03 hộ là 9.581m².

Ông, Bà L1, ông T4 đã có nhiều đơn gửi các cấp có thẩm quyền khiếu nại nội dung nêu trên nhưng không được giải quyết khiến cho ông bị sốc đột ngột năm đột quy phải điều trị nên ông khởi kiện đòi UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C, UBND xã T1, Chủ tịch UBND xã T1 phải trả lại diện tích đất 03 bị chiếm đoạt và diện tích bị để ngoài sổ địa chính của 03 gia đình; bồi thường mất nguồn thu nhập, tổn thất về sức khỏe và tinh thần lỗi do hành vi hành chính không giải quyết khiếu nại gây nên; tuyên bố hành vi không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện C và Chủ tịch UBND xã T1 là trái pháp luật và hủy Thông báo số 1105c/TB-UBND ngày 14/7/2021 của Chủ tịch UBND huyện C trả lời đơn kiến nghị, phản ánh của ông T4.

[5] Xét tính hợp pháp của Thông báo số 1105c/TB-UBND ngày 14/7/2021 của Chủ tịch UBND huyện C, tỉnh Hải Dương trả lời đơn kiến nghị, phản ánh

của ông T4:

[5.1] Về hình thức, thẩm quyền, trình tự giải quyết đơn của ông T4:

Ông T4 có đơn đề nghị UBND huyện C, tỉnh Hải Dương xem xét về việc gia đình ông và gia đình bà N và Bà L1 bị thiếu diện tích đất ruộng tiêu chuẩn 03. Sau khi nhận được đơn, Chủ tịch UBND huyện đã ban hành Quyết định số 1356/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 thành lập Đoàn kiểm tra, xác minh nội dung đơn kiến nghị phản ánh và ban hành Thông báo số 1105c/TB-UBND ngày 14/7/2021 trả lời đơn ông T4 là thực hiện đúng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại; Thông tư số 07 ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh, Luật Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

[5.2] Về nội dung và căn cứ giải quyết đơn kiến nghị, phản ánh:

UBND xã T1, huyện C thực hiện việc giao đất 03 cho hộ ông T4, hộ bà N và Bà L1 theo Nghị quyết số 03/NQ-TU ngày 28/4/1992 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Hưng về tiếp tục đổi mới tổ chức và quản lý hợp tác xã nông nghiệp và Quyết định số 721/QĐ/UB ngày 11/9/1992 của UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành bản quy định “về nội dung làm điểm việc giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho hộ nông dân” quy định thời hạn chốt nhân khẩu các hộ gia đình để giao đất đến ngày 01/4/1993. Ông T4, UBND huyện C, UBND xã T1 và những người trong ban chia ruộng đều xác định “Diện tích đất nông nghiệp các hộ được chia phụ thuộc khẩu nông nghiệp của hộ chốt khẩu để tổng hợp xuất chia phát sinh đến thời điểm 31/3/1993”. Những khẩu nông nghiệp phát sinh từ ngày 01/4/1993 trở về sau sẽ không thuộc tiêu chuẩn được chia ruộng “Đất canh tác ngoài đồng”.

[5.3] Ông T4 cho rằng thời gian trước, trong và sau chốt khẩu để giao đất 03 thì Bà L1 là cô giáo trông giữ trẻ thôn K từ tháng 02/1993 đến tháng 8/1994. Năm 1993, Bà L1 được chia diện tích đất 03 là 891m² thể hiện tại văn bản chốt diện tích chốt sản lượng thu nộp tiền của Bà L1 về UBND xã T1 vụ chiêm năm 1994 (đồng thời có ký xác nhận diện tích 891m² lưu trữ hồ sơ địa chính tại UBND xã vụ Chiêm năm 1994). Tuy nhiên, Sổ theo dõi hộ tịch, hộ khẩu từ năm 1995 trở về trước thể hiện: Hộ số 21, sổ hộ khẩu do Ban Công an xã T1 quản lý gồm: Cụ Nguyễn Văn H5 (chết năm 1989 giấy chứng tử cấp ngày 20/3/1993), cụ Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị L1 trong phần chuyển đi ghi: “Bà L1 đi lấy chồng tại V3, C4, LS”, có dấu kiểm tra của Công an huyện Cẩm Bình năm 1991, có chữ ký xác nhận của ông Lê Duy Á là Phó Chủ tịch UBND xã T1). Nội dung xác nhận Bà L1 từ tháng 02/1993 đến tháng 8/1994 giữ trẻ tại nhà mẫu giáo thôn K của bà Nguyễn Thị K3 là Hiệu trưởng Trường mầm non chứng thực ngày 27/12/2007 không phù hợp với nội dung theo dõi tại sổ hộ khẩu do Ban Công an xã T1 quản lý.

[5.4] Đối chiếu với các quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Hưng và UBND tỉnh Hải Hưng thì thời điểm chốt khẩu để chia ruộng 03, Bà L1 không có hộ khẩu tại địa phương nên không thuộc diện được chia ruộng, Thông báo số 1105c/TB-UBND ngày 14/7/2021 của Chủ tịch UBND huyện C trả lời đơn kiến nghị, phản ánh của ông T4 về nội dung này là có căn cứ.

Thông báo số 1105c/TB-UBND ngày 14/7/2021 của Chủ tịch UBND huyện C, tỉnh Hải Dương được ban hành đúng hình thức, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, nội dung giải quyết có căn cứ nên Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của ông T4 là đúng quy định.

[6] Theo các tài liệu về chốt nhân khẩu và ý kiến trình bày của những người làm chứng thì tổng số nhân khẩu thuộc đối tượng được chia ruộng chốt tại thời điểm (ngày 01/4/1993) chia ruộng thôn K là 517,5 khẩu và định mức chia theo tiêu chuẩn mỗi khẩu được chia 800m². Trong đó, hộ ông T4 có 05 khẩu, gồm: Ông T4 là chủ hộ, vợ là Phạm Thị L2, các con là Nguyễn Thị A sinh năm 1983, Nguyễn Thị N2 sinh năm 1985, Nguyễn Thị H1 sinh năm 1990; Hộ cụ Trịnh Thị B, chủ hộ, sinh năm 1924; Hộ ông Nguyễn Văn T4 có 04 khẩu: Ông T4 là chủ hộ, vợ là Vũ Thị N, các con Nguyễn Duy T5 sinh năm 1988, Nguyễn Văn T3 sinh năm 1991. Ông T4 cho rằng nhân khẩu thuộc đối tượng được chia chốt tại thời điểm chia ruộng là 511 khẩu; mỗi tiêu chuẩn được chia là 891m² và thời điểm chốt khẩu để chia ruộng 03, hộ gia đình ông có 06 khẩu, bao gồm cả cụ B (mẹ ông) nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

[7] Như đã phân tích, tại thời điểm chốt khẩu để chia đất nông nghiệp, bà Nguyễn Thị L1 không có khẩu tại địa phương nên không thuộc diện được chia. Tại Sổ tổng hợp hộ kê khai diện tích sử dụng đất canh tác thôn K năm 1998 có 138 hộ, đã được các hộ trong thôn ký xác nhận, trong đó có hộ ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn T4, thể hiện: Hộ ông Nguyễn Văn T (Phạm Thị L2) có 5 khẩu, diện tích đang sử dụng 4.285m²; Hộ ông Nguyễn Văn T4 (Vũ Thị N) có 4 khẩu, diện tích đang sử dụng 2.835m²; Hộ bà Nguyễn Thị L1 có 1 khẩu diện tích đang sử dụng 785m². mỗi khẩu tiêu chuẩn dự chia được cấp 800m².

Cụ B chết năm 1995 nên quan điểm của UBND huyện C, tỉnh Hải Dương về việc diện tích Bà L1 được cấp GCNQSDĐ năm 1999 thực chất là diện tích ruộng được chia của cụ Trịnh Thị B là có cơ sở. Ông Nguyễn Văn T cho rằng hộ gia đình ông được chốt và chia ruộng 6 khẩu (gồm cả cụ Trịnh Thị B), còn hộ Bà L1 được chốt và chia ruộng 1 khẩu riêng là không phù hợp với các tài liệu chứng cứ nêu trên.

[8] Theo quy định thì việc chốt sản của cơ sở thôn là chốt trên diện tích đất nông nghiệp thực tế hộ đang canh tác, sử dụng (bao gồm cả diện tích đất nông nghiệp được chia theo tiêu chuẩn, diện tích đất công điền và diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình khác cho mượn, cho thuê sử dụng), không chốt trên diện tích ruộng 03 được chia theo tiêu chuẩn. Ông T4 chỉ căn cứ vào diện tích chốt sản vụ chiêm năm 1994 của 3 hộ gia đình với tổng diện tích là 9.687m² (hộ

ông T4 5.316m², hộ ông T4 3.480m², hộ Bà L1 891m²), so sánh với tổng diện tích 7.905m² đất đã cấp GCNQSDĐ cho 3 hộ (hộ ông T4 4.285m², hộ ông T4 2.835m², hộ Bà L1 (tiêu chuẩn chia của cụ Trịnh Thị B) 785m² để cho rằng gia đình ông có 06 khẩu được chia là 5.316m² và diện tích của 3 hộ gia đình còn thiếu 1.782m² là chưa đủ cơ sở.

[9] Thời điểm dồn điền, đổi thửa năm 2003 - 2004 giữ nguyên theo khẩu năm 1993, chỉ tiến hành dồn điền, đổi thửa. Theo tài liệu dồn điền, đổi thửa của thôn K năm 2004, khi bốc phiếu ruộng, hai hộ gia đình ông T4 và Bà L1 đã tự nhận ghép thành 1 phiếu bốc để được liền ruộng thuận tiện cho việc canh tác, do vậy hai hộ gia đình ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L1 có tổng là 6 khẩu, tổng diện tích đất ruộng 03 là 5.070m².

Theo Nát sản cơ sở thôn K quản lý thể hiện diện tích ruộng canh tác của hộ ông T4 4.668m² và Bà L1 430m². Tổng diện tích đất ruộng 2 hộ được chia là 5.098m², gồm các xứ đồng sau: Q: 642m², % Q 265m², M 1.016m², B1 1.512m², V 662m², C3 430m², M 430m².

Sổ mục kê đất xã T1 (quyển 1) lập năm 2006 thể hiện chủ sử dụng đất Nguyễn Văn T, gồm các xứ đồng sau: C3 700m² tờ bản đồ số 8, thửa 487; Q 631m² tờ bản đồ số 8, thửa 750; % Q 285m² tờ bản đồ số 8, thửa 847; V 592m² tờ bản đồ số 8, thửa 866; M 962m² tờ bản đồ số 9, thửa 304; M 509m² tờ bản đồ số 9, thửa 311. Như vậy, sổ mục kê lập năm 2006 diện tích đất canh tác của hộ bà Nguyễn Thị L1 nằm trong diện tích của hộ ông T4. Mặc dù Sổ mục kê không thể hiện diện tích đất nông nghiệp của hộ ông Nguyễn Văn T được chia 1.512m² tại xứ đồng B1 nhưng thể hiện tổng diện tích 02 hộ là 5.804m² - lớn hơn diện tích thể hiện tại Nát sản cơ sở thôn K.

[10] Năm 2016, diện tích ruộng canh tác của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T không thuộc phương án tham gia thực hiện dồn điền đổi thửa gắn với chỉnh trang đồng ruộng thôn K. Tuy nhiên, đến thời điểm này hộ gia đình ông T4 đã thực hiện chuyển đổi, chuyển nhượng diện tích đất canh tác với một số hộ gia đình khác nên sau khi ông T4 kiến nghị về việc chia thiếu diện tích ruộng cho hộ Bà L1, ngày 30/12/2016, tại hội nghị giải quyết đơn, UBND xã T1 đã giao cho cơ sở thôn K điều chỉnh lại đủ diện tích 1 khẩu của hộ Bà L1. Thực hiện Thông báo số 01/TB-UBND ngày 04/01/2017 của UBND xã T1, cơ sở thôn K đã tách diện tích 350m² cho hộ Bà L1 từ diện tích của hộ ông T4, đồng thời cập nhật thêm phần diện tích hộ gia đình ông T4 đã thực hiện chuyển đổi và nhận chuyển nhượng. Theo đó, tại sổ tổng hợp diện tích cơ sở thôn K quản lý lập năm 2017 thể hiện diện tích hộ gia đình ông T4 sử dụng 9.006m², Bà L1 780m², hộ bà N (ông T4) 3.480m². Đối chiếu với diện tích được cấp tại các GCNQSDĐ cho 03 hộ có tổng diện tích là 7.905m² (hộ ông T4 4.285m², hộ ông T4 2.835m², hộ Bà L1 785m²) thì các hộ đang sử dụng diện tích đất nhiều hơn diện tích được cấp tại các GCNQSDĐ. Ông T4 khởi kiện cho rằng diện tích đất của 03 hộ gia đình còn thiếu là 1.782m² là không có căn cứ.

[11] Như đã phân tích, không có cơ sở xác định UBND xã T1, UBND huyện C xâm hại, chiếm đoạt đất canh tác của hộ ông T4, hộ Bà L1 và hộ bà N; bỏ ngoài sổ địa chính của 03 hộ diện tích đất canh tác năm 1994 là 1.782m², đồn ruộng năm 2003 là 1.965m², đồn ruộng năm 2016, là 9.581m². Tòa án sơ thẩm bác các yêu cầu khởi kiện buộc UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C, UBND xã T1, Chủ tịch UBND xã T1 phải trả lại diện tích đất canh tác nêu trên và bác yêu cầu bồi thường mất thu nhập, tính giá trị bằng tiền là 1.080.000.000 đồng lỗi do hành vi hành chính không giải quyết khiếu nại gây nên của người khởi kiện (ông T4, Bà L1, bà N) là đúng quy định.

[12] Theo đơn khởi kiện ông T4 cho rằng ngày 28/02/2019, ông có đơn khiếu nại đòi diện tích đất nông nghiệp bị chính quyền địa phương chiếm đoạt ở xứ đồng B1 và các xứ đồng khác của 03 hộ gia đình nhưng không được UBND xã T1 và Chủ tịch UBND xã T1 giải quyết khiếu nại. Vì vậy, ngày 16/3/2021, ông tiếp tục có đơn khiếu nại gửi UBND huyện C và Chủ tịch UBND huyện C để đòi bồi thường thiệt hại bằng tiền là 1.080.000.000 đồng nhưng không được giải quyết khiếu nại nên ông đã bị sốc và phải mua thuốc điều trị vào các ngày 28/02/2019 và 16/3/2021, tổng số tiền là 5.000.000 đồng.

Tuy nhiên, bản thân ông xác định gia đình ông mua thuốc điều trị vào ngày 28/02/2019 và ngày 16/3/2021 chính là những ngày ông có đơn khiếu nại nên không có cơ sở cho rằng ông bị sốc và phải mua thuốc điều trị vì UBND xã T1 và Chủ tịch UBND xã T1, UBND huyện C và Chủ tịch UBND huyện C không giải quyết khiếu nại của ông. Yêu cầu bồi thường thiệt hại về sức khỏe của ông là không có căn cứ chấp nhận.

[13] Yêu cầu khởi kiện của ông T4, Bà L1, bà N không được chấp nhận nên các ông, bà phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, án phí dân sự theo quy định. Tuy nhiên, ông T4, Bà L1 là người cao tuổi, bà N là người khuyết tật nặng nên Tòa án sơ thẩm miễn án phí hành chính sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự là đúng quy định tại Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[14] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của những người khởi kiện là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L1, bà Vũ Thị N; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[15] Kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L1, bà Vũ Thị N được miễn án phí hành chính phúc thẩm vì lý do như trên.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện là ông Nguyễn Văn T; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2021/HC-ST ngày 05/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

2. Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP, TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Mai

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hà

Hoàng Thị Bích Hải

Lê Thị Mai